| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN A**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 83/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15/3/2023
*V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Sang

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đặng Tấn Phước;

2. Ông Nguyễn Thiện Hoàn.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa*: Ông Chau San – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 537/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Bà Đặng Thị T, sinh năm: 1987; cư trú: Tổ 14, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

*Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; cư trú: cư trú: Tổ 12, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông N vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Đặng Thị T trình bày: Hôn nhân của bà với ông Nguyễn Văn N do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 05/9/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, vợ chồng

thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, ông N tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột để sinh sống và ly thân với bà. Trong thời gian ly thân gia đình hai bên không đứng ra hàn gắn. Nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

*Về con chung*: Bà và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày: 04/6/2013, hiện đang sống với mẹ. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa nên không ghi nhận được ý kiến; ông N cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Theo Biên bản xác minh ngày 08/02/2023 do Công an xã Q cung cấp, ông Nguyễn Văn N; sinh năm 1985, hiện vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Biên bản ghi lời khai ngày 10/01/2023 do Tòa án thu thập, người thân của bà T, ông N xác định hôn nhân giữa bà T và ông N mâu thuẫn nhau, ông N không quan tâm vợ con, tự ý bỏ đi và đã ly thân với bà T.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn về hôn nhân và con chung có căn cứ nên đề nghị chấp nhận. Đối với tài sản chung ông N vắng mặt nếu sau này ông N chứng minh về tài sản chung thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Đồng thời, ông N cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Nhiều được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa

nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông N theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà T, ông N đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, đều này phù hợp với Biên bản ghi lời khai với người làm chứng do Tòa án thu thập được. Xét thấy mâu thuẫn của bà T, ông N đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 04/6/2013, hiện đang sống với bà T. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu Q đều sống cùng bà T và cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ theo Biên bản làm việc ngày 10/01/2023 của Tòa án. Do đó, để tránh xáo trộn về mặt tâm lý đối với các con chung và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được tiếp tục nuôi dạy con chung.

[4] Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà T.

[5] Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu nên không xem xét. Tuy nhiên, nếu ông N có căn cứ xác định có tài sản chung thì có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Bà T không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Đặng Thị T.

Về hôn nhân: Bà Đặng Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 128 ngày 05/9/2012 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà Đặng Thị T được tiếp tục nuôi dạy 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 04/6/2013. Công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007977 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà T đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**** Nơi nhận:***
- *TAND tỉnh AG (1);*
- *VKS tỉnh AG (1);*
- *VKS huyện AP (2);*
- *THADS huyện AP (1);*
- *UBND xã nơi ĐKKH (1);*
- *Các đương sự (2);*
- *Lưu VP (1);*
- *Lưu HS (1).*

**Lê Thị Sang**